BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 211 /GCN-BXD	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần tư vấn kiểm định, xây dựng và thương mại 678 ngày 05 tháng 10 năm 2021.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần tư vấn kiểm định, xây dựng và thương mại 678

Mã số thuế: 2500508941

Địa chỉ :Lô SL1-21, khu đô thị Parkhill Thành Công, xã Định Trung, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình.

Địa chỉ phòng thí nghiệm:Lô SL1-21, khu đô thị Parkhill Thành Công, xã Định Trung, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bản Danh mục kèm theo giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1278**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế Giấy chứng nhận số 446/GCN-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

Nơi nhận:
- Công ty cổ phần tư vấn kiểm định, xây dựng và thương mại 678;
- SXD tỉnh Vĩnh Phúc;
- TT thông tin (Website);
- Lưu: VT, KHCN&MT.

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1278

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng Số: 211 /GCN-BXD, ngày 18 tháng 10 năm 2021)

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011
3	XĐ độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
4	Xác định độ nở sunphát của xi măng	TCVN 6068:2004
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
5	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93
6	ác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93
7	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93
8	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:79
9	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93
10	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93
11	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:93
12	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:93
13	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93
14	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:93
15	Thiết kế thành phần hỗn hợp bê tông, vữa xi măng	
16	Xác định giới hạn bền khi kéo bửa	TCVN 3120:93
17	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ vật liệu liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011
18	Thử nghiệm ống cống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113:2012
	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
19	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2 :06
20	Hướng dẫn xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3 :06
21	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4 :06
22	Xác định khối Lượng riêng; KL thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5 :06
23	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hổng	TCVN 7572-6 :06
24	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7 :06
25	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và HL sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8: 06
26	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9:06
27	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10 :06
28	Xác định độ nén dập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572- 11:06
29	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572- 12:06
30	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13 :06
31	Xác định hàm lượng clrua	TCVN 7572-15 :06
32	Xác định hàm lượng Sulfat và Sulfit	TCVN 7572-16 :06
33	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572- 17:06
34	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20 :06
35	Xác định Hệ số (ES)	ASTM D2419-91
	BÊ TÔNG NHỰA	
36	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11
37	PP xác định hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:11
38	Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11
39	PP xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11

40	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11
41	hương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
42	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
43	Phương pháp xác định hệ số độ lu lèn	TCVN 8860-8:11
44	Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
45	Phương pháp xác định độ rỗngcốt liệu	TCVN 8860-10:11
46	Phương pháp xác định độ rỗnglấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
47	Phương pháp xác định độ độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
48	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng — Thiết kế theo PP Marshall	TCVN 8820:11
	NHỰA BI TUM	
49	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05
50	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05
51	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:05
52	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05
53	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05
54	Xác định lượng chất thu được khi chưng cất	22TCN 63:84
55	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05
56	Xác định Hàm lượng paraffin - Wax paraffin content, %	TCVN 7503:05
57	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05
58	Xác định hàm lượng nước	22TCN 63:84
59	XĐ HL nhựa đường và tính chất của nhựa lấy ra từ nhũ tương NĐ	22TCN 63:84
60	Xác định độ nhớt của nhựa đường	22TCN 63:84
61	XĐ độ đồng đều và độ ổn định của nhũ tương nhựa đường	22TCN 63:84
62	Xác định tốc độ phân tách của nhũ tương nhựa đường	22TCN 63:84
63	Xác định lượng hao tổn & tính chất phần còn lại sau khi sấy	22TCN 63:84
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
64	Xác định khối lượng riêng(tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
65	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
66	Xác đinh giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
67	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2012
68	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.	TCVN 4199:2012
69	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012
70	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202 : 2012
71	Đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333-06
72	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332- 06
73	Xác định hệ số thấm K	ASTM D2434-00
74	Xác định đặc trưng tan rã của đất	14 TCN 132-2005
75	Xác định đặc trưng trương nở của đất	14 TCN 133-2005
76	Xác định đặc trưng co ngót của đất	14 TCN 134-2005
77	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	14 TCN 146-2005
78	Xác định sức chống cắt của đất bằng PP cắt cánh	14 TCN 147-2005
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
79	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	22TCN 02-71
80	Độ ẩm; Khối lượng thể tíchcủa đất, đá trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22TCN 346:06
81	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN8864:11
82	XĐ môđun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Ben kelman	TCVN8867:11
83	XĐ môđun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	TCVN8861:11
84	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN8866:11
85	Đo điện trở đất	TCXD 46:07

86	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:12
87	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nẩy	TCVN 9334:12
88	Đo lún công trình	TCXDVN 271:02
89	Đo chuyển vị ngang của công trình	TCXDVN 203:97
90	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất, cấp phối đá dăm trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	AASHTO T191-93
91	Đo chiều dày lớp phủ — phương pháp bột từ	TCVN 5878:95
92	Khảo sát cho xây dung — Nguyên tắc cơ bản	TCVN 4419:1987
93	Quy trình thăm dò địa chất công trình	22TCN: 259:2000
94	Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 3772:1985
95	Ống (PVC) Thử độ kín bằng áp suất thuỷ lực bên ngoài	TCVN 6041-95
96	Thử kéo - dây kim loại : Kéo đứt và dãn dài tương đối của sợi thép	TCVN 1824: 93
97	Thử uốn- dây kim loại	TCVN 1825: 93
98	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351: 2012
99	Thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352: 2012
100	Thí nghiệm xuyên động	ASTM1586:92
101	Độ cứng dây đai, khối lượng riêng dây đai và vỏ bọc	ASTM D 2240:91
102	Độ bền chịu kéo, modun đàn hồi và độ dãn dài	ASTM D 412:02
103	Đường kính lõi thép	ASTM D 792:87
104	Kích thước dây bọc, viền mạ kẽm, kích thước mắt cáo, chiều dày vỏ bọc	SB 1052:97
105	Kéo đứt và dãn dài tương đối của sợi thép	TCVN 1824:93
106	Thử uốn dây kim loại	TCVN 1825:93
107	Cọc – PP Thí nghiệm tải trọng tĩnh nén dọc trục	TCVN 9393: 12
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
108	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1: 03
109	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3: 03
110	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6: 03
111	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8: 03
112	Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN3121-10: 03
113	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN3121-11: 03
114	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN3121-18: 03
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY	
115	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
116	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
117	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
118	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
119	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
120	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:99
121	Xác định: cường độ nén, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 6476:99
	KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG	
122	Thử kéo	TCVN 197: 2002
123	Thử uốn	TCVN 198: 08
124	Kiểm tra chất lượng mối hàn — thử uốn	TCVN 5401 :10
125	Kiểm tra chất lượng hàn ống — thử nén dẹt	TCVN 5402 :10
126	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403 :10
127	Thử kéo bu lông	TCVN1916 : 95
	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BTN	
128	Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước	22 TCN 58-84
129	Khối lượng riêng của bột khoáng chất	22 TCN 58-84

130	KL thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22 TCN 58-84
131	Xác định KLR của bột khoáng chất và nhựa đường	22 TCN 58- 84
132	KL -TT và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường	22 TCN 58- 84
	GẠCH ỐP LÁT	
133	Xác định kích thước và hình dáng	TCVN 6415-2:05
134	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:05
135	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:05
	PHÂN TÍCH NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
136	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:88
137	Xác định hàm lượng muối hoà tan	TCVN 4560:88
138	Xác định độ pH	TCVN 6492:99
139	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl^-)	TCVN 6194:96
140	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO_4^{--})	TCVN 6200:96
141	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4565:88
142	Xác định hàm lượng nat ri và kali	TCVN 6196-3: 00
	THẠCH CAO	
143	Xác định độ cứng thạch cao	TCVN 8256:09
144	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8256:09
145	Xác định độ biến dạng âm	TCVN 8256:09
146	Xác định độ hút nước	TCVN 8256:09
	THÍ NGHIỆM PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG	
147	Xác định độ pH	TCVN 325:49
148	Xác định tỷ trọng	TCVN 325:49
149	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 325:49
150	Kiểm tra tính năng của phụ gia theo các chỉ tiệu khả năng giảm nước , ảnh hưởng tới thời gian ninh kết của hỗn hợp và cường độ bê tông	TCVN 325:49
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ NHÔM	
151	Xác định: độ bền kéo, độ giãn dài tương đối, độ cứng của nhôm	TCXDVN 330-2004
152	Dạng Profin, và dung sai kích thước	TCXDVN 330-2004
	THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA	
153	Xác định độ va đập	TCVN 7305:2003
154	Thử áp sất ống	TCVN 7305:2003
155	Thử độ chịu nhiệt	ASTM D 1525
156	Thử độ bền đứt	TCVN 7434: 04
	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BẤC THẤM VÀ VỎ BỌC BẤC THẤM	
157	Xác định độ dày tiêu chuẩn	ASTM D 5199:91
158	Xác định khối lượng riêng, đơn vị diện tích	ASTM D 5261:91
159	Xác định kích thước lỗ lọc của vải	ASTM D 4751:91
160	XĐ cường độ xé rách chiều cuộn	ASTM D 4533:91
161	Xác định cường độ xé rách chiều khổ	ASTM D 4595:91
162	Xác định độ dãn dài khi kéo đứt chiều khổ, kéo đứt chiều cuộn	ASTM D 4595:91
163	Khả năng chống xuyên (CBR) của vải địa kỹ thuật	ASTM D 4833:91
164	Xác định tạp chất hữu cơ	ASTM D 4751:91
165	Xác định sức chọc thủng bằng PP côn rơi	BS 6906 P6:97
166	XĐ hệ số them đơn vị	ASTM D 44911:91
167	Cường độ chịu kéo giật, độ dãn dài của vải địa kỹ thuất và bấc thấm	ASTM D 4632:91
168	Khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuất và bấc thấm	ASTM D 4716:91
	NHŨ TƯƠNG A XÍT	
169	XĐ hàm lượng nước, nhựa đường và tính chất của nhũ tương	22TCN 354-06
170	XĐ độ nhớt	22TCN 354
171	XĐ độ đồng đều và độ ổn định của nhx tương nhựa đường	22TCN 354

172	XĐ hàm lượng chất thu được khi chưng cất	22TCN 354
173	XĐ độ dính bám cốt liệu	22TCN 354
174	Độ nhớt Saybolt Furl	TCVN 8817-2:2011
175	Độ lưu trữ 24h, %	TCVN 8817-3:2011
176	Lượng hạt quá cỡ, thử nghiệm sàng, %	TCVN 8817-4:2011
177	Nhận biết nhũ tương nhựa đường phân tích nhanh	TCVN 8817-11:2011
178	Nhận biết nhũ tương nhựa đường phân tích chậm	TCVN 8817-12:2011
179	XĐ khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
180	XĐ độ dính bám cốt liệu hiện trường	TCVN 8817-15:2011
	THỬ NGHIỆM DÂY CÁP ĐIỆN	
181	XĐ đường kính ruột dẫn, đường kính sợi, độ bền kéo và dãn dài khi đứt	TCVN 6610-1,2:07 IEC 60227-2
	GẠCH BLỐC BÊ TÔNG	
182	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2011
183	Xác định cường độ nén	TCVN 6477:2011
184	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2011
185	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2011
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐÁ ỐP LÁT	
186	Xác định độ cứng vạch bề mặt	TCVN 4732:07
187	Xác định độ bền uốn	TCVN 4732:07
188	Xác định kích thước khuyết tật	TCVN 4732:07
189	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4732:07
190	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4732:07
191	Xác định độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 4732:07

Ghi chú (*): - Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.